

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 05 /6 /2020
V/v ly hôn và nợ chung,
Vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thu

Bà Hoàng Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:

Ông Cao Phương Bình- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2020/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp nợ chung và vay tài sản”

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 70/2019/HNGĐ-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2020/QĐXXPT-HNGĐ ngày 28 / 02 /2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1968

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1974

Cùng địa chỉ: Khu phố Đ, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Bà Trần Thị D (tên gọi khác Út), sinh năm 1973

Địa chỉ: Số 145/6A, đường C, khu phố 2, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2/. Bà Đoàn Thị Hồng N (tên gọi khác Út Lọt), sinh năm 1988;

Địa chỉ: Khu phố Đ, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện A.

(Ông T, bà G, bà D, bà N vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

-Nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị G kết hôn với nhau năm 1991, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 23/7/2007 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Trong quá trình chung sống vợ chồng làm nghề mua bán phế liệu (có đăng ký kinh doanh) đến năm 2014 do làm ăn bị thất bại nên vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn và cự cãi nhau và dẫn đến vợ chồng đã ly thân cho đến nay. Nay ông xét thấy tình cảm của vợ chồng không còn nên ông yêu cầu ly hôn với bà G. Về con chung: Có 03 người con tên Lê Tấn L, sinh năm 1992, Lê Tấn T, sinh năm 1994 và Lê Thị Kim T, sinh năm 1999, hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Trong quá trình sống chung làm nghề mua bán phế liệu thì bà G là người trực tiếp giao dịch và vay, mượn tiền của bà con. Sau khi bế vợ chồng đã bán tài sản trả. Ông không thừa nhận các khoản nợ mà bà G đã trình bày. Bởi vì, các khoản nợ này là do bà G đứng ra vay mượn ông hoàn toàn không biết nên ông không đồng ý trả.

-Bị đơn bà Nguyễn Thị G trình bày: Bà thừa nhận theo lời trình bày của ông Lê Văn T nêu trên về hôn nhân, về con chung và về tài sản chung là đúng.

Còn mâu thuẫn gia đình là do vợ chồng làm ăn bị thất bại nên đã bán tài sản để trả nợ cho bà con, bản thân bà cùng các con lên Sài Gòn làm ăn để gửi tiền cho ông T lo làm ăn nhưng ông T không lo làm ăn mà chỉ xài phung phí, từ đó vợ chồng có cự cãi nhau nhưng vẫn còn tới lui, kể từ ngày ông T làm đơn ly hôn thì vợ chồng mới thật sự ly thân với nhau.

Về nợ chung: Trong thời gian vợ chồng còn sống chung, có làm nghề thu mua phế liệu bị thất bại nên vợ chồng có hỏi vay nợ của bà con hiện nay còn nợ gồm:

1- Bà Tẩy Thị Mỹ H, địa chỉ: P8/07 Trần B, khu đô thị P, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang số tiền là 100.000.000đ tiền hụi năm 2014.

2- Bà Lâm Tú K, địa chỉ 427 C, khu phố 6, phường R, thành phố R, tỉnh Kiên Giang số tiền là 140.000.000đ tiền hụi năm 2013.

3- Bà Lâm Tú H, địa chỉ 427 C, khu phố 6, phường R, thành phố R, tỉnh Kiên Giang số tiền hụi là 38.000.000đ năm 2013.

4- Chị Trần Thị D, địa chỉ 145/6A, đường C, khu phố 2, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang số tiền vay là 100.000.000đ năm 2013.

5- Bà Dương Thị Bích L, địa chỉ khu phố 2, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang số tiền vay là 60.000.000đ năm 2013.

6- Bà Nguyễn Thị M, địa chỉ khu phố 2, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang số tiền vay là 40.000.000đ năm 2015.

7- Bà Trịnh Thị G, địa chỉ khu phố 2, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang số tiền vay là 50.000.000đ năm 2013.

8- Bà Nguyễn Thị L, địa chỉ khu phố 2, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang số tiền vay là 40.000.000đ năm 2014.

9- Bà Lâm Hoài M, địa chỉ khu phố 1, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang số tiền vay là 50.000.000đ năm 2015.

10- Bà Lâm Hoài N, địa chỉ khu phố 1, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang 02 chỉ vàng 24k năm 2012.

11- Bà Lý Thị H, địa chỉ khu phố 3, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang số tiền vay là 30.000.000đ năm 2013.

12- Ông Nguyễn Huỳnh T, địa chỉ ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang số tiền vay là 20.000.000đ năm 2013.

13- Bà Đoàn Thị Hồng N, địa chỉ khu phố Đ, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang 08 chỉ vàng 24k và 14.000.000đ năm 2003 và năm 2009.

14- Ông Nguyễn Thành Tâm, địa chỉ ấp 6 Đình, xã Nam Thái, huyện A, tỉnh Kiên Giang số tiền vay là 20.000.000đ năm 2014.

15- Bà Lâm Thị T địa chỉ khu phố 2, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang 02 chỉ vàng 24k năm 2013.

Các khoản nợ trên do bà trực tiếp hỏi và cũng không có làm giấy tờ gì nhưng ông T đều biết.

Theo yêu cầu của ông Lê Văn T thì bà có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn với ông Lê Văn T.

Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà yêu cầu vợ chồng cùng trả các khoản nợ nêu trên mỗi người $\frac{1}{2}$. Nhưng hiện nay chỉ có bà Trần Thị D và chị Đoàn Thị Hồng N khởi kiện nên bà đồng ý trả nợ cho bà D và chị N $\frac{1}{2}$, còn ông T trả $\frac{1}{2}$.

Đối với các chủ nợ còn lại do họ không có yêu cầu giải quyết nên chị thống nhất tách ra giải quyết thành vụ án khác nếu sau này họ có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Trần Thị D trình bày: Do chỗ bạn bè thân nhau, nên đầu năm 2013 bà có cho vợ chồng bà G và ông T vay số tiền là 100.000.000đ, việc vay tiền là do bà G trực tiếp giao dịch, sau đó ông T cũng biết và có lên nhà hứa trả nợ. Khi vợ chồng bà G bẻ nợ, phát mãi tài sản bà thấy điều kiện khó khăn nên bà không khởi kiện bà G và ông T. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà G và ông T trả cho bà số tiền 100.000.000đ là dứt điểm, không yêu cầu tính lãi.

Bà Đoàn Thị Hồng N trình bày: Vào năm 2003 bà có cho vợ chồng bà G và ông T vay 08 chỉ vàng 24k, đến năm 2009 cho vay thêm số tiền 03 lần là 14.000.000đ để vợ chồng mua bán phế liệu, việc cho vay không có làm giấy tờ gì nhưng ông T đều biết. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà G và ông T trả cho bà 08 chỉ vàng 24k và số tiền là 14.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản án sơ thẩm số 70/2019/HNGĐ-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện A đã quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc xin ly hôn đối với bà Nguyễn Thị G.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Trần Thị D và bà Đoàn Thị Hồng N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị G.

Buộc ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị D số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng); trả cho bà Đoàn Thị Hồng N số tiền 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) và 08 (tám) chỉ vàng 24k (loại vàng 9999).
Cụ thể:

Ông Lê Văn T có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị D số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và trả cho bà Đoàn Thị Hồng N số tiền là 7.000.000đ (bảy triệu đồng), 04 (bốn) chỉ vàng 24k (loại vàng 9999).

Bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị D số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và trả cho bà Đoàn Thị Hồng N số tiền là 7.000.000đ (bảy triệu đồng), 04 (bốn) chỉ vàng 24k (loại vàng 9999).

Kể từ ngày bà Trần Thị D và bà Đoàn Thị Hồng N có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị G không trả hoặc trả không đủ số tiền cho bà D và bà N thì ông T và bà G còn phải trả thêm lãi cho bà D và bà N theo mức

lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền còn lại.

Đối với các khoản nợ của bà Tẩy Thị Mỹ H, bà Lâm Tú K, bà Lâm Tú H, bà Dương Thị Bích L, bà Nguyễn Thị M bà Trịnh Thị G, bà Nguyễn Thị L, bà Lâm Hoài M, bà Lâm Hoài N, bà Lý Thị H, ông Nguyễn Thành T, bà Lâm Thị T. Do những người này không có yêu cầu khởi kiện đối với ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị G nên không xem xét giải quyết trong vụ án này mà tách ra giải quyết thành vụ án khác nếu sau này những người này có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

-Ngày 18 tháng 11 năm 2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện A kháng nghị: Quyết định số 02/2019/KNPT-DS đối với bản án sơ thẩm số 70/2019/HNGĐ-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự do bản án sơ thẩm có nhiều sai sót vi phạm:

Về tư cách tham gia tố tụng của đương sự: Nguyên đơn ông T được Tòa án sơ thẩm triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng. Tòa án đình chỉ yêu cầu xin ly hôn của ông T, bị đơn bà G không có yêu cầu phản tố; người có quyền nghĩa vụ liên quan bà N và bà D có yêu cầu độc lập. Bản án sơ thẩm không nhận định thay đổi tư cách tố tụng của đương sự theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự là Bà D và bà N trở thành nguyên đơn, ông T bà G là bị đơn để tiến hành xét xử tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Không có Biên bản giao nhận Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 05/8/2019 cho bà G là vi phạm khoản 1 Điều 208 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về nợ chung vợ chồng: ý kiến của các đương sự còn mâu thuẫn về số nợ, Tòa án chưa tiến hành đối chất, xác minh làm rõ thời gian sống ly thân và các khoản nợ để xác định là nợ chung hay nợ riêng khi người liên quan độc lập chưa chứng minh được nợ chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự nguyên đơn ông Lê văn T, bị đơn bà Nguyễn Thị G; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan độc lập bà Đoàn Thị Hồng N vắng mặt không có ý

kiến. Bà Trần Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc buộc ông T bà G trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định tố tụng dân sự.

Đối với Quyết định kháng nghị số 02/2019/KNPT-DS ngày 18/11/2019 của Viện trưởng Viện Kiểm sát huyện A có căn cứ chấp nhận. Về nội dung số nợ chung xét thấy số nợ bà N năm 2003 và nợ bà D năm 2013, theo ông T khai vợ chồng làm ăn thất bại, ly thân từ năm 2014 nên khoản nợ trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông T bà G, ông T không thừa nhận nợ chung nhưng không có mặt theo triệu tập hợp lệ của Tòa án nên không tiến hành đối chất được giữa các đương sự nên ông T tự gánh chịu.

Trong vụ kiện này nguyên đơn vắng mặt không lý do, bị đơn thừa nhận nợ có đơn xin xét xử vắng mặt và hiện nay các đương sự không có mặt tại địa phương. Tuy bản án sơ thẩm có vi phạm điểm c khoản 2 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự là không thay đổi tư cách tố tụng của đương sự, nhưng không cần thiết hủy án để thay đổi tư cách tố tụng của đương sự vì không làm thay đổi nội dung vụ kiện nên cần nhận định thay đổi tư cách tố tụng và xác định lại quan hệ tranh chấp trong bản án phúc thẩm và rút kinh nghiệm chung đối với cấp sơ thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự xử sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện A về thay đổi tư cách tham gia tố tụng của đương sự và xác định quan hệ tranh chấp là hợp đồng vay tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Lê văn T, bị đơn bà Nguyễn Thị G; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan độc lập bà Đoàn Thị Hồng N vắng mặt không lý do theo triệu tập hợp lệ của Tòa án, bà Trần Thị D có đơn xin vắng mặt; căn cứ điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét quyết định kháng nghị số 02/2019/KNPT-DS ngày 18/11/2020 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện A đối với bản án sơ thẩm số 70/2019/HNGĐ-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện A:

Về thay đổi tư cách tham gia tố tụng của đương sự trong vụ án theo quy định tại điểm c khoản 2 điều 217 BLTTDS: Xét thấy tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn

là ông T được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, Tòa án sơ thẩm căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 BLTTDS, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông T là đúng quy định tố tụng. Lẽ ra bản án sơ thẩm cần nhận định thêm về việc không thay đổi tư cách đương sự trong vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 BLTTDS khi đình chỉ tại phiên tòa trong trường hợp người khởi kiện được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt, người liên quan giữ nguyên yêu cầu độc lập. Điểm c Khoản 2 Điều 217 quy định “Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn” thay đổi tư cách đương sự nhưng không quy định hay hướng dẫn cụ thể là Hội đồng xét xử ra quyết định đình chỉ, xác định lại tư cách tố tụng của đương sự trong quyết định đình chỉ hoặc đình chỉ trong bản án và thay đổi quan hệ tranh chấp tư cách đương sự ngay trong phần đầu bản án theo khởi kiện của người liên quan độc lập.

Việc thay đổi tư cách đương sự khi đình chỉ vụ án theo điểm c khoản 2 điều 217 BLTTDS thực hiện trước khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Bởi tư cách của đương sự trong bản án được xác định theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quan hệ tranh chấp trong vụ án. Đồng thời Bộ luật tố tụng dân sự không quy định cấp phúc thẩm có quyền sửa bản án sơ thẩm để thay đổi tư cách đương sự trong bản án.

Bản án sơ thẩm không thay đổi tư cách tham gia tố tụng của người liên quan độc lập bà D và bà N trong vụ án Hôn nhân gia đình trở thành nguyên đơn trong vụ án dân sự về việc vay tài sản không làm ảnh hưởng quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án. Tuy nhiên trong thực hiện tố tụng cấp sơ thẩm không lưu hồ sơ Biên bản giao nhận Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 05/8/2019 cho bị đơn; không xác định quan hệ tranh chấp vay tài sản theo yêu cầu khởi kiện của người liên quan độc lập là có thiếu sót, nhưng không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án nên cần rút kinh nghiệm chung.

Đối với xác định nợ chung theo yêu cầu khởi kiện của người có quyền nghĩa vụ liên quan độc lập bà Trần Thị D và bà Đoàn Thị Hồng N là hai khoản nợ trong thời gian Hôn nhân của ông T và bà G. Ông T không thừa nhận nợ chung nhưng không chứng minh được là nợ riêng của bà G, và vắng mặt theo triệu tập họp lệ của Tòa án để thực hiện việc đối chất, sau khi bản án sơ thẩm xét xử công nhận nợ chung và buộc trách nhiệm trả nợ chung, bản án được tổng đạt hợp lệ nhưng ông T không kháng cáo.

Từ nhận định trên, trong thảo luận Nghị án Hội đồng xét xử thống nhất một phần quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, chấp nhận một

phần Quyết định kháng nghị số 02/2019/KNPT-DS ngày 18/11/2020 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện A. Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 70/2019/HNGĐ-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện A.

[3] Án phí sơ thẩm giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Do Viện kiểm sát kháng nghị, các đương sự không kháng cáo nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 27, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 02/2019/KNPT-DS ngày 18/11/2020 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện A.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 70/2019/HNGĐ-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T về việc xin ly hôn đối với bà Nguyễn Thị G.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người có quyền nghĩa vụ liên quan độc lập bà Trần Thị D và bà Đoàn Thị Hồng N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị G.

Buộc ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị D số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng); trả cho bà Đoàn Thị Hồng N số tiền 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) và 08 (tám) chỉ vàng 24k (loại vàng 9999). Cụ thể như sau:

Ông Lê Văn T có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị D số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); trả cho bà Đoàn Thị Hồng N số tiền là 7.000.000đ (bảy triệu đồng) và 04 (bốn) chỉ vàng 24k (loại vàng 9999).

Bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị D số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); trả cho bà Đoàn Thị Hồng N số tiền là 7.000.000đ (bảy triệu đồng) và 04 (bốn) chỉ vàng 24k (loại vàng 9999).

Kể từ ngày bà Trần Thị D và chị Đoàn Thị Hồng N có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị G không trả hoặc trả không đủ số tiền cho bà D và bà N thì ông T và bà G còn phải trả thêm lãi cho bà D và bà N theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền còn lại.

Đối với các khoản nợ của bà Tẩy Thị Mỹ Hạnh, bà Lâm Tú Khanh, bà Lâm Tú Hồng, bà Dương Thị Bích Liên, bà Nguyễn Thị Mẫn (Út Mẫn), bà Trịnh Thị G, bà Nguyễn Thị Linh, bà Lâm Hoài Mỹ, bà Lâm Hoài Nga, bà Lý Thị Huê, ông Nguyễn Thành Tâm, bà Lâm Thị Tư (Ý Tư). Do những người này không có yêu cầu khởi kiện đối với anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị G nên không xem xét giải quyết trong vụ án này, nếu sau này có yêu cầu khởi kiện thì giải quyết theo quy định pháp luật.

3. Án phí:

Án phí sơ thẩm: Ông Lê Văn T nộp tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo phiếu thu số 0001763 ngày 25/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A được sung vào Ngân sách Nhà nước.

Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị G mỗi người phải nộp án phí trả nợ chung là 3.690.000đ (ba triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng)

Bà Trần Thị D được hoàn trả tạm ứng án phí 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0001826 ngày 27/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Bà Đoàn Thị Hồng N được hoàn trả tạm ứng án phí 1.080.000đ (Một triệu không trăm tám mươi nghìn đồng) theo lai thu số 0001808 ngày 16/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Án phí phúc thẩm: các đương sự không phải nộp.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện A;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Kim Hương